



Ký bởi: Tổng Công ty Bảo đảm An
Toàn Hàng Hải Miền Nam
Ký ngày: 22.01.2025 09:03:22

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /TBHH-TCTBDATHHMN

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 21 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO HÀNG HẢI

Về thông số kỹ thuật độ sâu khu nước cảng Tân Cảng Cát Lái, 3 bến phao
và cầu cảng Bến Nghé Phú Hữu

HCM - 04 - 2025

Vùng biển: Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên luồng: Luồng hàng hải Đồng Nai.



Căn cứ Đơn đề nghị số 224/ĐĐN-TCg nhận ngày 21/01/2025 của Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn về việc đề nghị công bố thông báo hàng hải độ sâu khu nước cảng Tân Cảng Cát Lái, 3 bến phao và cầu cảng Bến Nghé Phú Hữu.

Thừa ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam thông báo về thông số kỹ thuật độ sâu khu nước cảng Tân Cảng Cát Lái, 3 bến phao và cầu cảng Bến Nghé Phú Hữu như sau:

1. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng Bến Nghé – Phú Hữu được giới hạn bởi các điểm:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
PH1	10°46'33,7"N	106°48'22,8"E	10°46'30,1"N	106°48'29,3"E
PH2	10°46'42,0"N	106°48'32,0"E	10°46'38,4"N	106°48'38,5"E
PH3	10°46'41,0"N	106°48'35,4"E	10°46'37,3"N	106°48'41,8"E
PH4	10°46'30,3"N	106°48'23,6"E	10°46'26,6"N	106°48'30,0"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 11,87 m.

2. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu tàu số 1 và cầu tàu số 2 cảng Tân Cảng Cát Lái như sau:

2.1. Khu nước neo đậu tàu trước cầu tàu số 1 và cầu tàu số 2:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
R1	10°45'36,1"N	106°47'27,7"E	10°45'32,4"N	106°47'34,2"E
R2	10°45'34,8"N	106°47'29,8"E	10°45'31,2"N	106°47'36,2"E
R3	10°45'28,5"N	106°47'18,1"E	10°45'24,8"N	106°47'24,5"E
R4	10°45'30,9"N	106°47'18,1"E	10°45'27,2"N	106°47'24,6"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 8,73 m.

2.2. Khu nước tiếp giáp luồng hàng hải:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
R2	10°45'34,8"N	106°47'29,8"E	10°45'31,2"N	106°47'36,2"E
R3	10°45'28,5"N	106°47'18,1"E	10°45'24,8"N	106°47'24,5"E
B1	10°45'26,1"N	106°47'18,0"E	10°45'22,4"N	106°47'24,5"E
B2	10°45'33,3"N	106°47'32,4"E	10°45'29,6"N	106°47'38,86"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 12,60 m.

3. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng số 4, cầu cảng số 5 cảng Tân Cảng Cát Lái như sau:

3.1. Khu nước neo đậu tàu trước cầu cảng số 4, cầu cảng số 5:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
KN1	10°45'39,43"N	106°47'34,04"E	10°45'35,78"N	105°47'40,48"E
KN2	10°45'49,15"N	106°47'53,97"E	10°45'45,51"N	105°48'00,41"E
KN3	10°45'48,11"N	106°47'55,56"E	10°45'44,46"N	105°48'02,00"E
KN4	10°45'37,55"N	106°47'33,91"E	10°45'33,90"N	105°47'40,35"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 7,31 m.

3.2. Khu nước tiếp giáp luồng hàng hải:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
KN3	10°45'48,11"N	106°47'55,56"E	10°45'44,46"N	105°48'02,00"E
KN4	10°45'37,55"N	106°47'33,91"E	10°45'33,90"N	105°47'40,35"E
KN5	10°45'33,93"N	106°47'33,67"E	10°45'30,28"N	105°47'40,11"E
KN6	10°45'46,29"N	106°47'58,33"E	10°45'42,64"N	105°48'04,77"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 11,13 m.

4. Trong phạm vi khảo sát khu nước bến phao số 2 (BP5) cảng Tân Cảng Cát Lái như sau:

4.1. Khu nước neo đậu bến phao:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B5-2	10°45'23,0"N	106°47'32,0"E	10°45'19,3"N	106°47'38,5"E

B5-3	10°45'21,0"N	106°47'32,9"E	10°45'17,4"N	106°47'39,4"E
B5-4	10°45'23,9"N	106°47'39,4"E	10°45'20,3"N	106°47'45,8"E
B5-5	10°45'25,9"N	106°47'38,5"E	10°45'22,2"N	106°47'44,9"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 10,71 m.

4.2. Khu nước tiếp giáp luồng:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B5-1	10°45'25,7"N	106°47'28,2"E	10°45'22,0"N	106°47'34,6"E
B5-2	10°45'23,0"N	106°47'32,0"E	10°45'19,3"N	106°47'38,5"E
B5-5	10°45'25,9"N	106°47'38,5"E	10°45'22,2"N	106°47'44,9"E
B5-6	10°45'31,1"N	106°47'39,0"E	10°45'27,5"N	106°47'45,5"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 9,64 m.

5. Trong phạm vi khảo sát khu nước bên phao BP6 cảng Tân Cảng Cát Lái như sau:

5.1. Khu nước neo đậu bên phao:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B6-2	10°45'27,3"N	106°47'43,2"E	10°45'23,6"N	106°47'49,7"E
B6-3	10°45'25,0"N	106°47'44,6"E	10°45'21,4"N	106°47'51,1"E
B6-4	10°45'29,4"N	106°47'51,9"E	10°45'25,7"N	106°47'58,4"E
B6-5	10°45'31,6"N	106°47'50,6"E	10°45'28,0"N	106°47'57,0"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 11,12 m.

5.2. Khu nước tiếp giáp luồng:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B6-1	10°45'30,4"N	106°47'37,5"E	10°45'26,7"N	106°47'44,0"E
B6-2	10°45'27,3"N	106°47'43,2"E	10°45'23,6"N	106°47'49,7"E
B6-5	10°45'31,6"N	106°47'50,6"E	10°45'28,0"N	106°47'57,0"E
B6-6	10°45'36,9"N	106°47'50,5"E	10°45'33,2"N	106°47'56,9"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 10,80 m.

6. Trong phạm vi khảo sát khu nước bên phao BP7 cảng Tân Cảng Cát Lái như sau:

6.1. Khu nước neo đậu bên phao:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B7-2	10°45'32,2"N	106°47'55,4"E	10°45'28,5"N	106°48'01,8"E
B7-3	10°45'30,1"N	106°47'57,4"E	10°45'26,4"N	106°48'03,9"E
B7-4	10°45'36,4"N	106°48'04,1"E	10°45'32,7"N	106°48'10,5"E
B7-5	10°45'38,5"N	106°48'02,0"E	10°45'34,9"N	106°48'08,5"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 12,06 m.

6.2. Khu nước tiếp giáp luồng:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
B7-1	10°45'34,8"N	106°47'46,3"E	10°45'31,1"N	106°47'52,8"E
B7-2	10°45'32,2"N	106°47'55,4"E	10°45'28,5"N	106°48'01,8"E
B7-5	10°45'38,5"N	106°48'02,0"E	10°45'34,9"N	106°48'08,5"E
B7-6	10°45'41,9"N	106°48'01,2"E	10°45'38,3"N	106°48'07,6"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 12,08 m.

Để biết thêm thông tin chi tiết đề nghị liên hệ trực tiếp với Chi nhánh Công ty Xi măng Nghi Sơn tại TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾.

Ghi chú: Số liệu căn cứ bình đồ độ sâu ký hiệu KSĐH-CC.BNPH/BV-01/01; KSĐH-CC.TCCL/BV01/01, BV01/02; KSĐH-BP.TCCL/BV-02/02; KSĐH-CC.TCCL/BV-01/03, BV-02/03, BV-03/03 tỷ lệ 1/1000 do Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn cung cấp kèm theo đơn đề nghị số 224/ĐĐN-TCg nhận ngày 21/01/2025. / *my*

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng hải thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam;
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải Tân Cảng;
- Cty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải VN;
- Lãnh đạo Tổng công ty BĐATHH miền Nam;
- website www.vms-south.vn;
- Phòng: KT-KH, KT;
- Lưu VT-VP, P. ATHHĐat.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



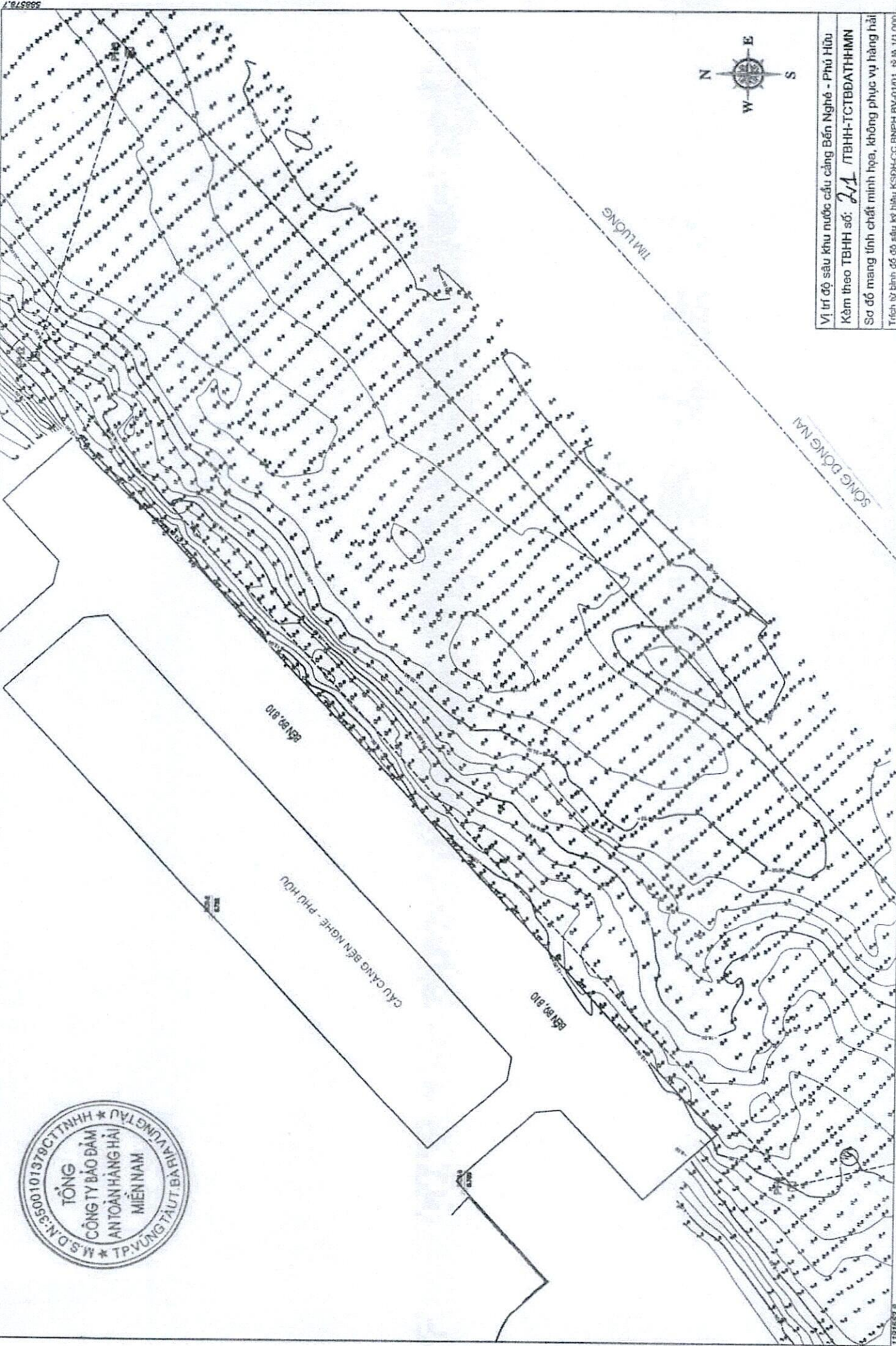
Phạm Tuấn Anh

(1) Tổ chức cung cấp số liệu, thông tin phục vụ việc công bố thông báo hàng hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của số liệu, thông tin minh cung cấp theo khoản 3, điều 47, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.

Danh sách nơi nhận kèm theo

- 1 Bộ Tư lệnh Hải quân
- 2 Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển
- 3 Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
- 4 Chi Cục đường Đường thủy nội địa KV III
- 5 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
- 6 - XNLD Dầu khí Vietsovpetro (VSP)
- Tổng Cty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC)
- Tổng Cty Thăm dò khai thác Dầu khí (PVEP)
- Tổng Cty Vận tải Dầu khí (PVTrans)
- Cty CP Vận tải SP Khí quốc tế (Gas shipping)
- Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu KV miền Nam
- 7 Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
- 8 Tổng Cty Hàng hải Việt Nam
- Cty Vận tải Biển Đông (BISCO)
- Cty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC)
- Cty Vận tải biển Vinalines (VLC)
- Cty CP Hàng hải Đông Đo (Dong Do MARINE)
- Cty CP Vận tải biển & Hợp tác LE Quốc tế (INLACO SAIGON)
- Công ty CP hàng hải Vinalines Nha Trang
- 9 Đại lý Hàng hải Sài Gòn (Vosa Sài Gòn)
- 10 Đài tiếng nói nhân dân Tp. Hồ Chí Minh
- 11 Đài thông tin Duyên hải Tp. Hồ Chí Minh
- 12 Công ty Vận tải biển VN (VOSCO)
- 13 Công ty Vận tải biển III (VINASHIP)
- 14 Cty Vận tải và thuê tàu biển VN (Vitranchart)
- 15 Cty Vận tải xăng dầu đường biển
- 16 Cty Vận tải Thủy Bắc
- 17 Cty VT và cung ứng xăng dầu đường thủy I
- 18 Cty Vận tải biển Sài Gòn
- 19 Trường Cao đẳng Hàng hải II
- 20 Công ty CP Cảng Sài Gòn
- 21 Trường Đại học GTVT TP.HCM
- 22 XN Tàu dịch vụ dầu khí
- 23 XN Liên doanh dầu khí Việt Xô
- 24 CN1 – Công ty CP Trục vớt Cứu hộ VN
- 25 Công ty Phương Nam – Bộ Quốc Phòng
- 26 Sở GTVT & Sở NN&PTNT Tp.HCM
- 27 Bộ đội biên phòng Tp.HCM
- 28 Cty Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Nam Bộ
- 29 XN Khảo sát hàng hải miền Nam
- 30 Cty CP DV và VT Biển Vũng Tàu (VUNGTAUSHIP)
- 31 Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn

119166.3



Vị trí đồ sấu khu nước cầu cảng Bến Nghé - Phú Hữu
Kèm theo TBHH số: 2/1 /TBHH-TCTBDATHMN
Sơ đồ mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải
Trích từ bản đồ độ sâu kỹ hiệu KSPH-CC.BNPH BV-01/01, tỷ lệ 1/1.000

Kinh tuyến trục 106 độ, múi chiếu 3 độ

508127.5

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO HÀNG HẢI

Về thông số kỹ thuật khu nước trước Cầu tàu số 1, số 2 – Bến cảng Tân cảng Cát Lái, Bến phao số 2 (hạ lưu), BP6, BP7 và Bến cảng Bến Nghé – Phú Hữu

HCM - 04 - 2025

Vùng biển: Thành phố Hồ Chí Minh

Tên luồng: Luồng hàng hải Đồng Nai



Căn cứ Đơn đề nghị số 261/ĐĐN-TCg ngày 22/01/2025 của Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn về việc đề nghị công bố thông báo hàng hải thông số kỹ thuật độ sâu khu nước trước Cầu tàu số 1, số 2 – Bến cảng Tân cảng Cát Lái và 03 bến phao (Bến phao số 2 (hạ lưu), BP6, BP7) và Bến cảng Bến Nghé – Phú Hữu.

Thừa ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam thông báo về thông số kỹ thuật khu nước trước Cầu tàu số 1, số 2 – Bến cảng Tân cảng Cát Lái, Bến phao số 2 (hạ lưu), BP6, BP7 và Bến cảng Bến Nghé – Phú Hữu, như sau:

1. Khu nước trước cầu cảng Bến Nghé – Phú Hữu:

1.1. Trong phạm vi khảo sát khu nước trước cầu cảng Bến Nghé – Phú Hữu, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
R1	10°46'33,97" N	106°48'22,78" E	10°46'30,30" N	106°48'29,20" E
R2	10°46'42,10" N	106°48'31,76" E	10°46'38,43" N	106°48'38,19" E
R3	10°46'41,22" N	106°48'34,55" E	10°46'37,56" N	106°48'40,98" E
R4	10°46'31,14" N	106°48'23,41" E	10°46'27,47" N	106°48'29,84" E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 12,30 m.

1.2. Trong phạm vi khảo sát khu nước tiếp giáp biên luồng Bến Nghé – Phú Hữu, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
R3	10°46'41,22" N	106°48'34,55" E	10°46'37,56" N	106°48'40,98" E
R4	10°46'31,14" N	106°48'23,41" E	10°46'27,47" N	106°48'29,84" E
BL1	10°46'30,30" N	106°48'23,60" E	10°46'26,63" N	106°48'30,02" E
BL2	10°46'40,97" N	106°48'35,37" E	10°46'37,30" N	106°48'41,80" E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 13,18 m.

2. Khu nước neo đậu cầu tàu số 1, số 2 Cảng Cát Lái:

2.1. Trong phạm vi khảo sát khu nước neo đậu cầu tàu số 1, số 2 Cảng Cát Lái, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
R1	10°45'36,24" N	106°47'27,45" E	10°45'32,57"N	106°47'33,88"E
R2	10°45'34,84" N	106°47'29,79" E	10°45'31,17"N	106°47'36,22"E
R3	10°45'28,46" N	106°47'18,07" E	10°45'24,78"N	106°47'24,49"E
R4	10°45'31,16" N	106°47'18,12" E	10°45'27,49"N	106°47'24,55"E
R5	10°45'31,48" N	106°47'18,70" E	10°45'27,81"N	106°47'25,13"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 11,30 m.

2.2. Trong phạm vi khảo sát khu nước tiếp giáp biên luồng cầu tàu số 1, số 2 Cảng Cát Lái, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
R2	10°45'34,84" N	106°47'29,79" E	10°45'31,17"N	106°47'36,22"E
R3	10°45'28,46" N	106°47'18,07" E	10°45'24,78"N	106°47'24,49"E
BL1	10°45'26,08" N	106°47'18,02" E	10°45'22,41"N	106°47'24,45"E
BL2	10°45'33,29" N	106°47'32,39" E	10°45'29,62"N	106°47'38,82"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 12,10 m.

3. Khu nước neo đậu Bến phao số 2 (hạ lưu):

3.1. Trong phạm vi khảo sát khu nước neo đậu Bến phao số 2 (hạ lưu), được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
KN1	10°45'22,97" N	106°47'32,04" E	10°45'19,29"N	106°47'38,47"E
KN2	10°45'21,04" N	106°47'32,93" E	10°45'17,37"N	106°47'39,36"E
KN3	10°45'23,93" N	106°47'39,37" E	10°45'20,26"N	106°47'45,80"E
KN4	10°45'25,86" N	106°47'38,49" E	10°45'22,19"N	106°47'44,92"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 11,04 m.

3.2. Trong phạm vi khảo sát nước tiếp giáp biên luồng Bến phao số 2 (hạ lưu), được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
KN1	10°45'22,97" N	106°47'32,04" E	10°45'19,29"N	106°47'38,47"E
KN4	10°45'25,86" N	106°47'38,49" E	10°45'22,19"N	106°47'44,92"E
B1	10°45'25,70" N	106°47'28,18" E	10°45'22,03"N	106°47'34,61"E
B2	10°45'31,13" N	106°47'39,01" E	10°45'27,46"N	106°47'45,44"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 9,57 m.

4. Khu nước neo đậu Bến phao BP6:

4.1. Trong phạm vi khảo sát khu nước neo đậu Bến phao BP6, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
KN5	10°45'27,25" N	106°47'43,24" E	10°45'23,58"N	106°47'49,67"E
KN6	10°45'25,02" N	106°47'44,60" E	10°45'21,35"N	106°47'51,03"E
KN7	10°45'29,39" N	106°47'51,93" E	10°45'25,72"N	106°47'58,36"E
KN8	10°45'31,62" N	106°47'50,57" E	10°45'27,95"N	106°47'56,99"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 11,61 m.

4.2. Trong phạm vi khảo sát khu nước tiếp giáp biên luồng Bến phao BP6, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
KN5	10°45'27,25" N	106°47'43,24" E	10°45'23,58"N	106°47'49,67"E
KN8	10°45'31,62" N	106°47'50,57" E	10°45'27,95"N	106°47'56,99"E
B3	10°45'30,38" N	106°47'37,51" E	10°45'2671"N	106°47'4394"E
B4	10°45'36,88" N	106°47'50,47" E	10°45'3321"N	106°47'5690"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 10,72 m.

5. Khu nước neo đậu Bến phao BP7:

5.1. Trong phạm vi khảo sát khu nước neo đậu Bến phao BP7, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
KN9	10°45'32,20" N	106°47'55,38" E	10°45'28,53"N	106°48'01,81"E
KN10	10°45'30,09" N	106°47'57,44" E	10°45'26,42"N	106°48'03,87"E
KN11	10°45'36,41" N	106°48'04,08" E	10°45'32,74"N	106°48'10,50"E
KN12	10°45'38,52" N	106°48'02,02" E	10°45'34,85"N	106°48'08,45"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 12,30 m.

5.2. Trong phạm vi khảo sát khu nước tiếp giáp biên luồng Bến phao BP7, được giới hạn bởi các điểm có tọa độ:

Tên điểm	Hệ VN-2000		Hệ WGS-84	
	Vĩ độ	Kinh độ	Vĩ độ	Kinh độ
KN9	10°45'32,20" N	106°47'55,38" E	10°45'28,53" N	106°48'01,81"E
KN12	10°45'38,52" N	106°48'02,02" E	10°45'34,85" N	106°48'08,45"E
B5	10°45'34,79" N	106°47'46,30" E	10°45'3112" N	106°47'5273"E
B6	10°45'42,20" N	106°48'01,10" E	10°45'3854" N	106°48'0753"E

- Độ sâu được xác định bằng máy hồi âm tần số 200 kHz, tính đến mực nước “số 0 hải đồ” đạt 10,71 m.

6. Trong phạm vi rà quét chương ngại vật được giới hạn bởi các điểm có tọa độ nêu trên không phát hiện chương ngại vật.

Để biết thêm thông tin chi tiết đề nghị liên hệ trực tiếp với Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn ⁽¹⁾.

Ghi chú: Số liệu độ sâu căn cứ bình đồ ký hiệu từ BĐDS_CLPH-01 đến BĐDS_CLPH-04 tỷ lệ 1/1000; rà quét chương ngại vật căn cứ bình đồ ký hiệu từ BĐRQ_CLPH-01 đến BĐRQ_CLPH-04 tỷ lệ 1/1000 được cung cấp bởi Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn kèm theo đơn đề nghị số 261/ĐĐN-TCg ngày 22/01/2025./.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh;
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam;
- Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải Tân Cảng;
- Cty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải VN;
- Lãnh đạo Tổng công ty BDATHH miền Nam;
- website www.vms-south.vn;
- Phòng: KT-KH, KT;
- Lưu VT-VP, P. ATHH_{Năng}.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

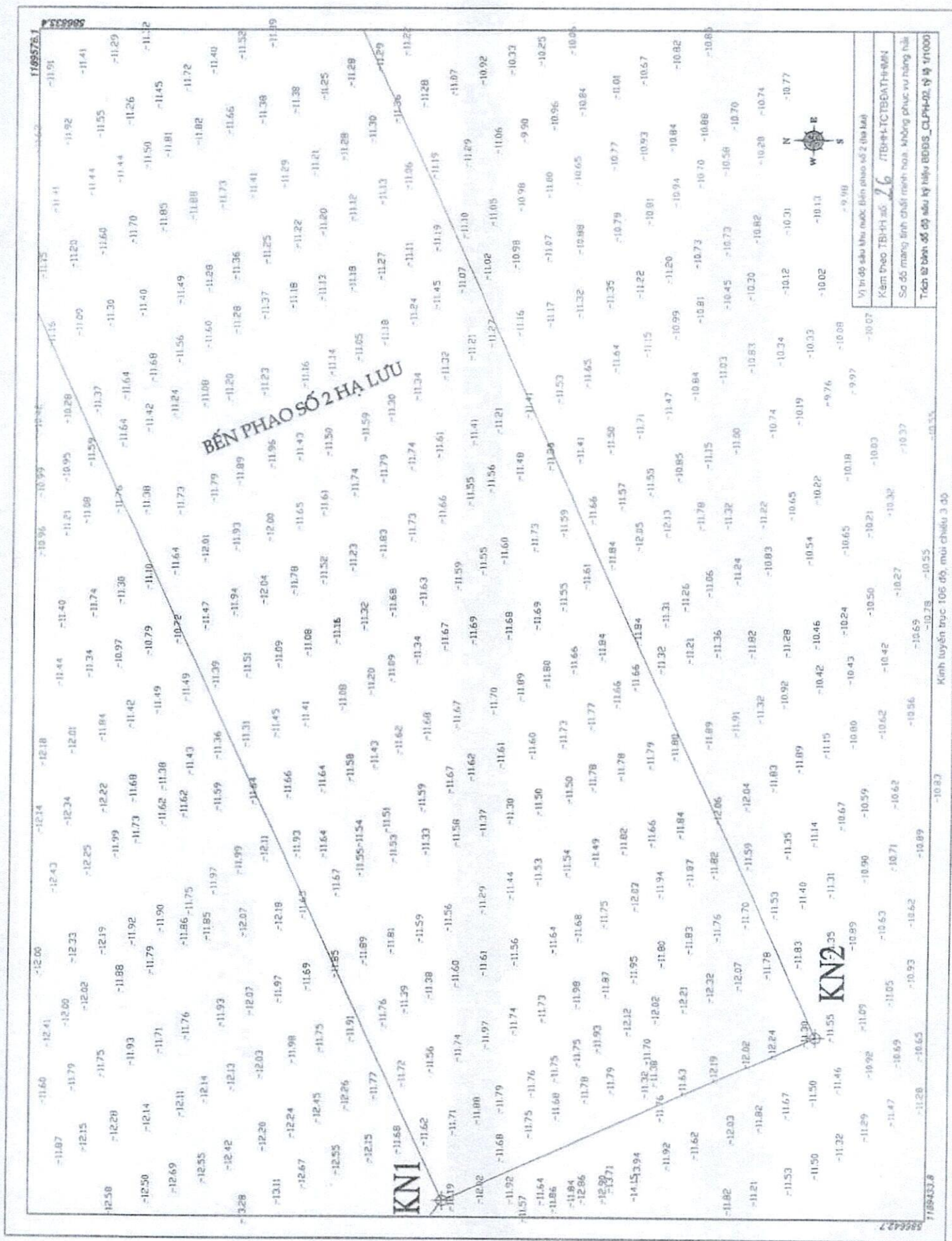


Phạm Tuấn Anh

Danh sách nơi nhận kèm theo

- | | |
|--|--|
| 1 Bộ Tư lệnh Hải quân | 12 Công ty Vận tải biển VN (VOSCO) |
| 2 Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển | 13 Công ty Vận tải biển III (VINASHIP) |
| 3 Cục Đường thủy nội địa Việt Nam | 14 Cty Vận tải và thuê tàu biển VN (Vitranchart) |
| 4 Chi Cục đường Đường thủy nội địa KV III | 15 Cty Vận tải xăng dầu đường biển |
| 5 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 16 Cty Vận tải Thủy Bắc |
| 6 - XNLD Dầu khí Vietsovpetro (VSP) | 17 Cty VT và cung ứng xăng dầu đường thủy I |
| - Tổng Cty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC) | 18 Cty Vận tải biển Sài Gòn |
| - Tổng Cty Thăm dò khai thác Dầu khí (PVEP) | 19 Trường Cao đẳng Hàng hải II |
| - Tổng Cty Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 20 Công ty CP Cảng Sài Gòn |
| - Cty CP Vận tải SP-Khí quốc tế (Gas shipping) | 21 Trường Đại học GTVT TP.HCM |
| - Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu KV miền Nam | 22 XN Tàu dịch vụ dầu khí |
| 7 Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam | 23 XN Liên doanh dầu khí Việt Xô |
| 8 Tổng Cty Hàng hải Việt Nam | 24 CNI – Công ty CP Trục vớt Cứu hộ VN |
| - Cty Vận tải Biển Đông (BISCO) | 25 Công ty Phương Nam – Bộ Quốc Phòng |
| - Cty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC) | 26 Sở GTVT & Sở NN&PTNT Tp.HCM |
| - Cty Vận tải biển Vinalines (VLC) | 27 Bộ đội biên phòng Tp.HCM |
| - Cty CP Hàng hải Đông Đo (Dong Do MARINE) | 28 Cty Bảo đảm an toàn hàng hải Đông Nam Bộ |
| - Cty CP Vận tải biển & Hợp tác LĐ Quốc tế (INLACO SAIGON) | 29 XN Khảo sát hàng hải miền Nam |
| - Công ty CP hàng hải Vinalines Nha Trang | 30 Cty CP Dịch Vụ Và Vận Tải Biển Vũng Tàu |
| 9 Đại lý Hàng hải Sài Gòn (Vosa Sài Gòn) | 31 Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn |
| 10 Đài tiếng nói nhân dân Tp. Hồ Chí Minh | |
| 11 Đài thông tin Duyên hải Tp. Hồ Chí Minh | |

(1) Tổ chức cung cấp số liệu, thông tin phục vụ việc công bố thông báo hàng hải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự chính xác của số liệu, thông tin mình cung cấp theo khoản 3, điều 47, Nghị định số 58/2017/NĐ-CP.



Kính tuyến trục 106 độ, mũi chiếu 3 độ



BẾN PHẠO BP7



Vị trí địa điểm khu vực Bến Pháo BP7
Kèm theo TBHH số: 22 / TBHH-TCTĐBATH-MN
Số đo mang tính chất minh họa, không phục vụ hàng hải
Trích từ bản đồ địa dư tỷ lệ 1:10000

Kinh tuyến trục 105 độ, múi chiều 3 độ

587304.2

118975.1